

# Vietnam Daily Review

Tích lũy trước ngưỡng 1,120

Dự đoán xu hướng thị trường

|                   | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 5/2/2021     |          | •         |          |
| Tuần 1/2-5/2/2021 |          | •         |          |
| Tháng 2/2021      |          | •         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Xu hướng tăng điểm mạnh của VN-Index đã hạ nhiệt trong phiên hôm nay. Dòng tiền đầu tư có dấu hiệu chững lại Khi thị trường chỉ có 9/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản giảm mạnh, biên độ thị trường thu hẹp và độ rộng thị trường cân bằng cho thấy hoạt động mua bán đang suy yếu trước kỳ nghỉ tết Nguyên Đán. Khối ngoại tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. BSC dự kiến thị trường sẽ không có biến động lớn trước kỳ nghỉ lễ khi các nhà đầu tư tập trung chuẩn bị cho dịp lễ tết trong những ngày tới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1030 điểm cho hợp đồng ngắn hạn..

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 4/2/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

**Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:**  
**Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Dầu khí\_2.2%**

**Phân tích kỹ thuật: FPT\_Tích cực (Trang 4)**

## Điểm nhấn

- VN-Index **+0.90** điểm, đóng cửa **1,111.19** điểm. HNX-Index **+0.06** điểm, đóng cửa **223.68** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM(+2.51)**, **VPB (+0.75)**, **SAB( +0.53)**, **FPT( +0.52)**, **GAS (+0.51)**
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.26)**, **VNM(-0.50)**, **NVL(-0.40)**, **VGC(-0.32)**, **FIT(-0.31)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,775 tỷ đồng**, **-19.1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,431 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 19.03 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **209** mã tăng, 61 mã tham chiếu và **220** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **163.48** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFN** (284.0 tỷ), **VHM (129.1 tỷ)** và **MSN (64.3 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **27.6** tỷ đồng.

## BSC RESEARCH

### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

### Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1112.19**  
Giá trị: 10775.46 tỷ **0.9 (0.08%)**  
Khối ngoại (ròng): 163.48 tỷ

**HNX-INDEX** **223.68**  
Giá trị: 1303.3 tỷ **0.06 (0.03%)**  
Khối ngoại (ròng): 27.6 tỷ

**UPCOM-INDEX** **74.06**  
Giá trị: 607.6 tỷ **0.76 (1.04%)**  
Khối ngoại (ròng): -23.03 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |         |
|--------------------------------|---------|---------|
|                                | Giá trị | %       |
| Giá dầu                        | 56.1    | 0.75%   |
| Giá vàng                       | 1,823   | -0.62%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,026  | -0.01%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,625  | -0.33%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 21,887  | -0.17%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 2.1%    | 5.48%   |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.1%    | -11.67% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |         |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| FUEVFN                             | 284.0   | POW     | 85.5    |
| VHM                                | 129.1   | STB     | 41.8    |
| VNM                                | 64.3    | VTP     | 29.0    |
| MSN                                | 28.9    | BVH     | 27.3    |
| PDR                                | 25.6    | PVD     | 27.0    |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

## Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-Invest                   | Trang 2  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 3  |
| Tin hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thông kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Dầu khí\_2.2%

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                          |       |       |       |         |       | Độ<br>lệch<br>chuẩn |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|-------|---------------------|
|                                  | Ngày                                                        | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm   |                     |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 18/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |       |                     |
| Dầu khí                          | 2.2%                                                        | 8.6%  | 8.6%  | 3.4%  | 3.4%    | 3.4%  | 68.0%               |
| Chiến tranh thương mại           | 2.1%                                                        | 4.2%  | 4.2%  | 9.9%  | 9.9%    | 9.9%  | 50.7%               |
| Lãi suất giảm                    | 2.0%                                                        | 5.8%  | 5.8%  | 0.5%  | 0.5%    | 0.5%  | 47.4%               |
| Stay-at-home                     | 1.8%                                                        | 5.4%  | 5.4%  | -3.4% | -3.4%   | -3.4% | 46.5%               |
| EVFTA                            | 1.8%                                                        | 3.5%  | 3.5%  | 25.3% | 25.3%   | 25.3% | 50.4%               |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | 1.4%                                                        | 4.3%  | 4.3%  | 17.1% | 17.1%   | 17.1% | 49.2%               |
| Đầu tư công                      | 1.2%                                                        | 7.0%  | 7.0%  | -2.4% | -2.4%   | -2.4% | 47.7%               |
| VN Diamond                       | 1.1%                                                        | 6.1%  | 6.1%  | 8.2%  | 8.2%    | 8.2%  | 44.8%               |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | 1.1%                                                        | 6.4%  | 6.4%  | 9.3%  | 9.3%    | 9.3%  | 44.2%               |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | 1.0%                                                        | 6.9%  | 6.9%  | 7.6%  | 7.6%    | 7.6%  | 47.1%               |
| Hàng tiêu dùng                   | 0.9%                                                        | 3.6%  | 3.6%  | -1.0% | -1.0%   | -1.0% | 41.9%               |
| Xây dựng                         | 0.9%                                                        | 4.2%  | 4.2%  | -0.3% | -0.3%   | -0.3% | 43.6%               |
| Nước & Năng lượng                | 0.6%                                                        | 4.6%  | 4.6%  | -0.7% | -0.7%   | -0.7% | 41.2%               |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | 0.6%                                                        | 5.3%  | 5.3%  | -8.8% | -8.8%   | -8.8% | 62.5%               |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | 0.5%                                                        | 1.9%  | 1.9%  | 8.9%  | 8.9%    | 8.9%  | 46.8%               |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | 0.4%                                                        | 2.5%  | 2.5%  | 1.5%  | 1.5%    | 1.5%  | 39.0%               |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | 0.2%                                                        | 6.1%  | 6.1%  | 5.9%  | 5.9%    | 5.9%  | 45.2%               |
| Corona Avengers                  | 0.2%                                                        | 0.5%  | 0.5%  | 8.7%  | 8.7%    | 8.7%  | 47.0%               |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | 0.1%                                                        | 6.2%  | 6.2%  | 7.6%  | 7.6%    | 7.6%  | 38.3%               |
| Cổ phiếu ngành Dược              | 0.1%                                                        | -0.9% | -0.9% | -3.6% | -3.6%   | -3.6% | 33.5%               |
| Ngân Hàng                        | 0.0%                                                        | 8.0%  | 8.0%  | 2.3%  | 2.3%    | 2.3%  | 45.8%               |
| VN FinSelect                     | -0.1%                                                       | 8.5%  | 8.5%  | 2.8%  | 2.8%    | 2.8%  | 49.3%               |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | -0.3%                                                       | 8.9%  | 8.9%  | 4.2%  | 4.2%    | 4.2%  | 51.8%               |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | -0.5%                                                       | 5.2%  | 5.2%  | 2.3%  | 2.3%    | 2.3%  | 43.7%               |
| FTSE Việt Nam                    | -0.9%                                                       | 5.0%  | 5.0%  | 2.5%  | 2.5%    | 2.5%  | 44.8%               |
| Vật liệu Xây dựng                | -1.3%                                                       | 3.4%  | 3.4%  | 1.5%  | 1.5%    | 1.5%  | 37.9%               |

|          |                                                             |      |      |       |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| Mục tiêu | 7/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |       |       |       |       |
| S32      | 1.1%                                                        | 5.3% | 5.3% | 5.4%  | 5.4%  | 5.4%  | 42.3% |
| M22      | 0.9%                                                        | 7.9% | 7.9% | 5.5%  | 5.5%  | 5.5%  | 44.4% |
| M12      | 0.9%                                                        | 6.5% | 6.5% | 6.3%  | 6.3%  | 6.3%  | 42.6% |
| S21      | 0.6%                                                        | 4.0% | 4.0% | 4.5%  | 4.5%  | 4.5%  | 44.1% |
| M31      | 0.3%                                                        | 5.6% | 5.6% | 1.9%  | 1.9%  | 1.9%  | 39.4% |
| L11      | 0.2%                                                        | 3.1% | 3.1% | 5.2%  | 5.2%  | 5.2%  | 39.1% |
| S11      | 0.1%                                                        | 6.2% | 6.2% | 1.9%  | 1.9%  | 1.9%  | 42.1% |
| L32      | -0.2%                                                       | 5.1% | 5.1% | -0.6% | -0.6% | -0.6% | 46.0% |
| L22      | -0.2%                                                       | 2.6% | 2.6% | 2.8%  | 2.8%  | 2.8%  | 42.7% |

|                |                                                                   |      |      |       |       |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |       |       |       |       |
| LOW1           | 1.2%                                                              | 8.3% | 8.3% | 23.6% | 23.6% | 23.6% | 48.5% |
| HIGH3          | 1.1%                                                              | 6.5% | 6.5% | 8.1%  | 8.1%  | 8.1%  | 44.6% |
| MID1           | 0.5%                                                              | 7.8% | 7.8% | 6.1%  | 6.1%  | 6.1%  | 41.7% |

|           |      |      |      |      |      |      |       |
|-----------|------|------|------|------|------|------|-------|
| INDEX     |      |      |      |      |      |      |       |
| VNINDEX   | 0.1% | 5.3% | 5.3% | 0.8% | 0.8% | 0.8% | 40.0% |
| VN30INDEX | 0.0% | 6.6% | 6.6% | 4.4% | 4.4% | 4.4% | 43.7% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 26      | 18    | 8    | 12    | 14   | 12    | 14   |
| Mục tiêu | 9       | 7     | 2    | 5     | 4    | 5     | 4    |
| Rủi ro   | 3       | 3     | 0    | 3     | 0    | 3     | 0    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 04/2

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm  | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|---------|---------|--------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 56.09   | 0.72%  | 7.20%   | 17.40%  | 10.98% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 58.81   | 0.60%  | 6.70%   | 9.80%   | 4.76%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 165.67  | 0.49%  | 5.20%   | 20.00%  | 17.08% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1825.98 | -0.44% | -0.90%  | -6.40%  | 15.49% |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 26.65   | -0.91% | 0.50%   | -3.30%  | 50.59% |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1372.75 | 0.11%  | 1.40%   | 4.60%   | 48.77% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 646.25  | -0.31% | -0.10%  | 0.70%   | 11.37% |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 16.08   | 0.31%  | -3.80%  | -6.90%  | -4.85% | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 220.37  | 1.01%  | 1.00%   |         |        | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 16.04   | -1.53% | 1.50%   | 3.60%   | 9.26%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 123.95  | 0.45%  | -1.20%  | -3.40%  | 12.27% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 7842.50 | 0.84%  | 0.20%   | -0.20%  | 37.06% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 655.47  | 1.70%  | -2.30%  | -3.60%  |        | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC  | USD/ton        | 675.75  | 0.80%  | -2.80%  | -3.00%  |        |                  |                   |
| Nhôm      | USD/ton        | 1973.50 | 0.05%  | -0.90%  | -2.90%  | 14.94% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 147.65  | 1.34%  | -5.80%  | -7.50%  |        | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 79.60   | -2.93% | -10.50% | -1.90%  | 10.79% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent 1 USD hay 1.7% lên 58.46 USD/thùng. Dầu WTI tăng 93 US cent hay 1.7% lên 55.69 USD/thùng, sau khi đạt 56.33 USD/thùng.
- Thị trường dầu mỏ cũng được hỗ trợ bởi việc cắt giảm sản lượng sâu của OPEC và các đồng minh. OPEC+ dự kiến thị trường dầu mỏ sẽ thiếu hụt trong suốt năm 2021, đạt đỉnh 2 triệu thùng/ngày trong tháng 5.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.2% xuống 1,833.93 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 tăng 0.1% lên 1,835.1 USD.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên giảm 0.9% xuống 948 CNY (146.77 USD)/tấn. Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 3 tại Singapore tăng 1.4% lên 146.35 USD/tấn.
- Xuất khẩu quặng sắt của Brazil trong tháng 1 đạt 29 triệu tấn, so với 26.7 triệu tấn trong cùng tháng năm trước. Nguồn cung của Brazil có thể cải thiện tiếp do Bahia Mineracao bắt đầu sản xuất tại một mỏ dự kiến sản lượng năm 2021 là 1 triệu tấn.
- Xuất khẩu từ Australia tăng cũng giúp cải thiện triển vọng nguồn cung tổng thể, với xuất khẩu từ khu vực Pilbara tăng 2% trong tháng trước so với cùng tháng năm 2020.
- Thép thanh trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 0.2%, thép cuộn cán nóng ổn định

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 7 trên sàn giao dịch Osaka giảm 3.2 JPY hay 1.4% xuống 229.1 JPY (2.18 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch Thượng Hải giảm 2.3% đóng cửa tại 14,300 CNY (2,215.30 USD)/tấn.
- Lĩnh vực dịch vụ của Nhật Bản giảm với tốc độ nhanh nhất 5 tháng trong tháng 1, do nhu cầu bị thiệt hại mạnh bởi số ca nhiễm virus corona tăng trở lại và tình trạng khẩn cấp tại nhiều nơi ở nước này đã ảnh hưởng tới các đơn đặt hàng mới.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 tăng 0.55 US cent hay 0.4% lên 1.2395 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 tăng 24 USD hay 1.8% lên 1,323 USD/tấn. Việc mở cửa lại một cách chậm chạp ở nhiều nơi trên thế giới đã thúc đẩy tiêu thụ cà phê hòa tan, thường được sản xuất bằng robusta.
- Đường trắng kỳ hạn tháng 3 giảm 1 USD hay 0.2% xuống 462.6 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 3 giảm 0.25 US cent 16.04 US cent/lb.
- Ngân hàng Commerzbank cho biết nhu cầu mạnh cùng với tình trạng thiếu hụt container ở các quốc gia như Ấn Độ đã tạo ra sự khan hiếm đường trên thị trường. Ngân hàng này cho biết thêm điều này đang khiến khách hàng cần đường khẩn cấp tìm kiếm trên sàn giao dịch. Ngoài ra sản lượng thất vọng tại một số khu vực như Thái Lan và EU vốn là các nhà cung cấp đường trắng

|             | 4/2     | % 4/2  | 3/2     | % 3/2  | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1112.19 | 0.08%  | 1111.29 | 3.32%  | 8.62%  | -1.80%  |
| S&P 500     |         |        | 3830.17 | 0.10%  | 2.12%  | 1.97%   |
| HĐTL S&P500 | 3831.50 | 0.21%  | 3823.50 | 0.14%  | 1.38%  | 3.77%   |
| Shang- hai  | 3501.86 | -0.44% | 3517.31 | -0.46% | -0.09% | -0.76%  |
| Euro Stoxx  | 3625.62 | 0.44%  | 3609.75 | 0.54%  | 1.93%  | 2.19%   |

Phân tích kỹ thuật

FPT\_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** FPT tiếp tục duy trì xu hướng tăng giá trung hạn từ đầu tháng 8 năm ngoái cho đến nay và phiên hôm nay đã thiết lập mức đỉnh lịch sử mới. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của FPT nằm tại khu vực xung quanh 70.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 82, cắt lỗ nếu ngưỡng 63.4 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

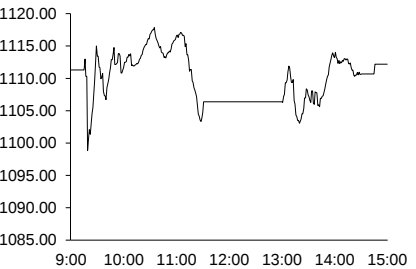
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Truyền thông                  | -4.05% |
| Y tế                          | -0.87% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.65% |
| Bảo hiểm                      | -0.58% |
| Bất động sản                  | -0.58% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.27% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.26% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.21% |
| Ngân hàng                     | -0.03% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.21%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.41%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.80%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.84%  |
| Bán lẻ                        | 0.94%  |
| Hóa chất                      | 1.43%  |
| Dịch vụ tài chính             | 1.67%  |
| Dầu khí                       | 1.93%  |
| Công nghệ Thông tin           | 3.35%  |

Hình 1

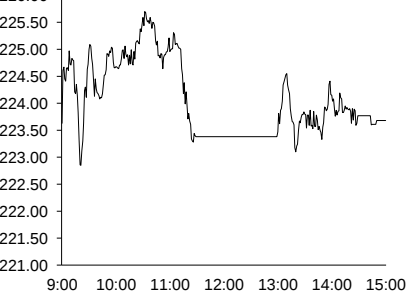
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

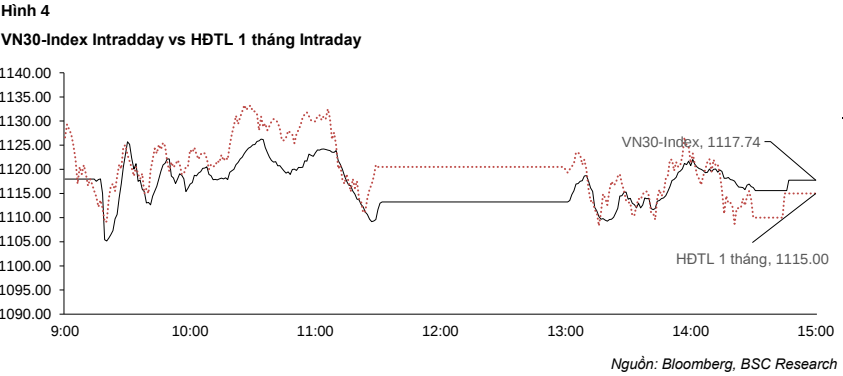
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 2/3/2021        | NVL   | 83                                | 97           | 73.9       | 81.5         | 1                          | -1.81%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 2/2/2021        | PC1   | 24.4                              | 28.5         | 22         | 26.35        | 2                          | 7.99%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 2/1/2021        | DDG   | 31                                | 34           | 29.4       | 31.5         | 3                          | 1.61%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 1/29/2021       | HPX   | 36.35                             | 42.2         | 32         | 37.25        | 6                          | 2.48%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 1/27/2021       | VNP   | 9.6                               | 11.3         | 8.1        | 9.2          | 8                          | -4.17%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 12/7/2020       | HT1   | 16.95                             | 20           | 15         | 16.8         | 59                         | -0.88%   | Cần nhắc đóng vị thế (*) |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 1/28/2021                                      | GKM   | 18.1                | 19.8         | 17.3                               | TP         | 6                    | 9.39%    |
| 1/26/2021                                      | HBC   | 18.9                | 22.9         | 14.7                               | SL         | 7                    | -22.22%  |
| 1/25/2021                                      | VSH   | 19.35               | 20.7         | 18.4                               | SL         | 3                    | -4.91%   |
| 1/22/2021                                      | CSM   | 19.6                | 21.6         | 17.5                               | TP         | 4                    | 10.20%   |
| 1/21/2021                                      | HLD   | 27.5                | 30.3         | 25.4                               | SL         | 5                    | -7.64%   |
| 1/20/2021                                      | PVT   | 17.3                | 22.5         | 15.4                               | SL         | 9                    | -10.98%  |
| 1/19/2021                                      | VRC   | 11                  | 13.4         | 8.9                                | SL         | 13                   | -19.09%  |
| 1/18/2021                                      | PNJ   | 83.9                | 96.5         | 75.8                               | SL         | 11                   | -9.65%   |
| 1/15/2021                                      | VCI   | 62.3                | 76.5         | 58                                 | SL         | 5                    | -6.90%   |
| 1/14/2021                                      | TCB   | 35.75               | 41.5         | 33.5                               | SL         | 6                    | -6.29%   |
| 1/13/2021                                      | HVN   | 31.1                | 36           | 28                                 | SL         | 7                    | -9.97%   |
| 1/12/2021                                      | SAB   | 205.5               | 230          | 195.5                              | SL         | 7                    | -4.87%   |
| 1/11/2021                                      | DRC   | 24.8                | 29           | 22.3                               | SL         | 9                    | -10.08%  |
| 1/8/2021                                       | PTB   | 61.4                | 69.5         | 58                                 | TP         | 18                   | 13.19%   |
| 1/7/2021                                       | HAG   | 5.64                | 6.3          | 5                                  | TP         | 4                    | 11.70%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 3                  | 3                 | 4.03%         | -2.29%       | 0.87%               | 13                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 108                | 55                | 13.05%        | -8.14%       | 5.90%               | 29                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL   | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|-------|---------|-----------|----------|
| VN30F2102 | 1115.00 | -0.88% | -2.74   | 29.6% | 274,032 | 2/18/2021 | 14       |
| VN30F2103 | 1121.70 | -0.91% | 3.96    | 4.9%  | 1,025   | 3/18/2021 | 42       |
| VN30F2106 | 1127.70 | -0.49% | 9.96    | 53.2% | 144     | 6/17/2021 | 133      |
| VN30F2109 | 1118.80 | -1.53% | 1.06    | 9.6%  | 91      | 9/16/2021 | 224      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng 38.28 điểm lên mức 1117.98 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, FPT, VIC, VNM tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. Ngay trong phiên sáng VN30 đã cho thấy đà tăng tốt và duy trì tốc độ tăng tới hết phiên buổi chiều. VN30 có thể sẽ có nhịp điều chỉnh nhẹ trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Tất cả các hợp đồng đều giảm về khối lượng giao dịch. Xét về vị thế mở, chỉ có VN30F2102 tăng, trong khi VN30F2103, VN30F2106 và VN30F2109 đều giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1030 điểm cho hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR                                                           | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CVHM2008   | 6/11/2021 | 127     | 10:1                                                         | 1,032,000 | 32.55%        | 1,400         | 2,490  | 20.87%                                                | 1,389          | 1.79         | 102,888     | 88,888        | 98,400   |
| CFPT2012   | 5/4/2021  | 89      | 5:1                                                          | 340,700   | 28.39%        | 1,500         | 4,500  | 11.66%                                                | 4,420          | 1.02         | 58,500      | 51,000        | 72,500   |
| CFPT2015   | 3/22/2021 | 46      | 5:1                                                          | 521,100   | 28.39%        | 2,070         | 4,500  | 11.11%                                                | 4,560          | 0.99         | 60,350      | 50,000        | 72,500   |
| CFPT2013   | 4/7/2021  | 62      | 2:1                                                          | 247,700   | 28.39%        | 3,800         | 10,400 | 10.99%                                                | 10,464         | 0.99         | 59,600      | 52,000        | 72,500   |
| CFPT2016   | 6/22/2021 | 138     | 5:1                                                          | 423,000   | 28.39%        | 2,580         | 4,800  | 10.09%                                                | 4,687          | 1.02         | 62,900      | 50,000        | 72,500   |
| CFPT2010   | 3/30/2021 | 54      | 1:1                                                          | 94,500    | 28.39%        | 7,900         | 20,020 | 9.34%                                                 | 20,866         | 0.96         | 59,900      | 52,000        | 72,500   |
| CVPB2011   | 4/1/2021  | 56      | 2:1                                                          | 816,200   | 40.07%        | 1,900         | 6,470  | 8.38%                                                 | 6,453          | 1.00         | 27,800      | 24,000        | 36,600   |
| CFPT2011   | 4/1/2021  | 56      | 5:1                                                          | 543,600   | 28.39%        | 1,700         | 4,980  | 8.26%                                                 | 4,970          | 1.00         | 56,500      | 48,000        | 72,500   |
| CVPB2012   | 4/1/2021  | 56      | 2:1                                                          | 307,700   | 40.07%        | 2,000         | 6,890  | 7.82%                                                 | 6,884          | 1.00         | 27,000      | 23,000        | 36,600   |
| CVPB2016   | 5/4/2021  | 89      | 1:1                                                          | 185,600   | 40.07%        | 4,800         | 10,060 | 5.67%                                                 | 10,055         | 1.00         | 31,800      | 27,000        | 36,600   |
| CMBB2010   | 6/14/2021 | 130     | 1:1                                                          | 298,600   | 33.46%        | 4,600         | 9,300  | 3.33%                                                 | 8,342          | 1.11         | 20,600      | 16,000        | 24,050   |
| CVHM2007   | 2/8/2021  | 4       | 5:1                                                          | 510,800   | 32.55%        | 2,900         | 4,600  | 2.91%                                                 | 4,688          | 0.98         | 89,500      | 75,000        | 98,400   |
| CTCB2010   | 4/1/2021  | 56      | 2:1                                                          | 226,600   | 34.96%        | 2,000         | 7,100  | 2.90%                                                 | 6,828          | 1.04         | 25,500      | 21,500        | 35,000   |
| CTCB2013   | 5/4/2021  | 89      | 1:1                                                          | 231,700   | 34.96%        | 4,700         | 12,760 | 1.67%                                                 | 12,275         | 1.04         | 27,700      | 23,000        | 35,000   |
| CMBB2009   | 4/1/2021  | 56      | 2:1                                                          | 420,700   | 33.46%        | 1,700         | 4,500  | -0.22%                                                | 2,611          | 1.72         | 22,400      | 19,000        | 24,050   |
| CVRE2014   | 5/4/2021  | 89      | 1:1                                                          | 314,900   | 35.47%        | 4,600         | 6,500  | -2.55%                                                | 5,820          | 1.12         | 32,100      | 27,500        | 32,600   |
| CSTB2007   | 4/27/2021 | 82      | 2:1                                                          | 520,400   | 41.36%        | 1,500         | 3,500  | -2.78%                                                | 3,390          | 1.03         | 13,999      | 10,999        | 17,600   |
| CVNM2010   | 2/8/2021  | 4       | 10:1                                                         | 697,700   | 27.16%        | 2,680         | 2,310  | -4.55%                                                | 75             | 30.72        | 111,196     | 89,412        | 108,800  |
| CTCH2001   | 5/14/2021 | 99      | 4:1                                                          | 954,400   | 43.70%        | 1,400         | 1,400  | -17.16%                                               | 479            | 2.92         | 27,790      | 22,327        | 22,350   |
| Tổng       |           |         |                                                              | 8,687,900 | 33.69%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |           |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            |           |         | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |           |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            |           |         | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |           |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 4/2/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CVHM2008 và CMSN2010 tăng mạnh lần lượt là 20.87% và 13.25%. Trái lại, CTCH2001 và CMSN2013 giảm mạnh lần lượt là -17.16% và -16.67%. Giá trị giao dịch giảm -15.74%. CVPB2011 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.13% thị trường.
- CVPB2014, CVPB2013, CFPT2017, CFPT2010, và CFPT2014 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CVPB2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CMSN2010, và CMWG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE    |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|--------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 128.5                          | 0.8%   | 1.0  | 2,604               | 8.9                        | 8,654        | 14.8  | 3.8 | 49.0%        | 28.4%  |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 82.9                           | 0.0%   | 1.1  | 820                 | 2.3                        | 4,727        | 17.5  | 3.6 | 49.0%        | 21.8%  |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 58.1                           | -0.7%  | 1.5  | 1,875               | 2.4                        | 2,087        | 27.8  | 2.2 | 28.1%        | 7.9%   |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 31.5                           | -1.3%  | 0.5  | 306                 | 0.0                        | 3,321        | 9.5   | 1.0 | 54.3%        | 10.8%  |
| VIC                 | Bất động sản      | 105.0                          | -2.3%  | 0.7  | 15,442              | 4.7                        | 1,569        | 66.9  | 4.5 | 14.0%        | 6.7%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 32.6                           | -1.5%  | 1.1  | 3,221               | 5.9                        | 1,048        | 31.1  | 2.5 | 31.4%        | 8.5%   |
| VHM                 | Bất động sản      | 98.4                           | 1.2%   | 1.1  | 14,073              | 10.6                       | 8,463        | 11.6  | 3.8 | 22.3%        | 39.1%  |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 21.3                           | 2.2%   | 1.2  | 480                 | 6.1                        | (833)        |       | 1.8 | 35.2%        | -6.5%  |
| SSI                 | Chứng khoán       | 29.7                           | 0.0%   | 1.5  | 774                 | 15.7                       | 2,093        | 14.2  | 1.8 | 45.1%        | 13.1%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 53.0                           | 2.3%   | 1.0  | 382                 | 2.8                        | 4,662        | 11.4  | 1.9 | 27.9%        | 17.9%  |
| HCM                 | Chứng khoán       | 27.3                           | 0.0%   | 1.6  | 362                 | 5.7                        | 1,738        | 15.7  | 1.9 | 49.0%        | 12.1%  |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 72.5                           | 3.6%   | 0.8  | 2,471               | 13.8                       | 4,122        | 17.6  | 3.6 | 49.0%        | 23.8%  |
| FOX                 | Công nghệ         | 61.7                           | 1.1%   | 0.4  | 734                 | 0.1                        | 4,812        | 12.8  | 3.3 | 0.0%         | 28.3%  |
| GAS                 | Dầu khí           | 81.0                           | 1.3%   | 1.4  | 6,740               | 2.8                        | 4,752        | 17.0  | 3.3 | 2.9%         | 19.7%  |
| PLX                 | Dầu khí           | 51.3                           | 1.6%   | 1.5  | 2,718               | 0.8                        | 631          | 81.3  | 3.0 | 15.5%        | 4.4%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 18.3                           | 1.7%   | 1.6  | 380                 | 6.3                        | 1,621        | 11.3  | 0.7 | 10.3%        | 6.3%   |
| BSR                 | Dầu khí           | 10.9                           | 2.8%   | 0.8  | 1,469               | 4.3                        | 898          | 12.1  | 1.0 | 41.1%        | 8.5%   |
| DHG                 | Dược              | 99.8                           | -1.0%  | 0.4  | 567                 | 0.0                        | 5,443        | 18.3  | 3.7 | 54.6%        | 20.5%  |
| DPM                 | Hóa chất          | 16.0                           | 0.0%   | 0.6  | 271                 | 1.0                        | 1,663        | 9.6   | 0.8 | 12.8%        | 8.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 12.7                           | 0.8%   | 0.6  | 292                 | 1.5                        | 1,030        | 12.3  | 1.1 | 3.0%         | 8.8%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 98.9                           | 0.0%   | 1.1  | 15,948              | 4.1                        | 4,974        | 19.9  | 3.7 | 23.7%        | 20.5%  |
| BID                 | Ngân hàng         | 41.5                           | 0.4%   | 1.3  | 7,257               | 2.5                        | 1,775        | 23.4  | 2.2 | 17.3%        | 9.4%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 34.7                           | -0.6%  | 1.3  | 5,617               | 14.2                       | 3,674        | 9.4   | 1.5 | 28.7%        | 16.9%  |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 36.6                           | 3.2%   | 1.2  | 3,906               | 13.1                       | 4,271        | 8.6   | 1.7 | 23.4%        | 21.9%  |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 24.1                           | -0.8%  | 1.2  | 2,927               | 11.6                       | 2,965        | 8.1   | 1.4 | 22.9%        | 19.2%  |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 28.2                           | 0.4%   | 0.9  | 2,650               | 5.2                        | 3,557        | 7.9   | 1.7 | 30.0%        | 24.3%  |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 60.1                           | 0.2%   | 0.7  | 214                 | 0.3                        | 6,386        | 9.4   | 2.0 | 81.8%        | 21.2%  |
| NTP                 | Nhựa              | 34.1                           | -0.9%  | 0.5  | 175                 | 0.0                        | 3,797        | 9.0   | 1.6 | 19.0%        | 17.3%  |
| MSR                 | Tài nguyên        | 19.2                           | -2.0%  | 0.6  | 918                 | 0.5                        | 356          | 53.9  | 1.5 | 10.1%        | 2.9%   |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 41.8                           | -0.5%  | 1.1  | 6,022               | 40.5                       | 4,056        | 10.3  | 2.3 | 30.9%        | 25.2%  |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 23.9                           | 0.0%   | 1.4  | 462                 | 7.7                        | 3,387        | 7.1   | 1.5 | 11.4%        | 24.3%  |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 108.8                          | -0.8%  | 0.7  | 9,886               | 8.9                        | 4,770        | 22.8  | 7.3 | 57.7%        | 33.9%  |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 182.1                          | 1.7%   | 0.8  | 5,077               | 2.3                        | 7,064        | 25.8  | 5.9 | 63.2%        | 24.4%  |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 89.5                           | 0.7%   | 0.9  | 4,571               | 5.5                        | 1,054        | 84.9  | 6.6 | 32.1%        | 4.2%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 19.2                           | 0.0%   | 1.2  | 515                 | 2.6                        | 1,114        | 17.2  | 1.5 | 8.1%         | 6.9%   |
| ACV                 | Vận tải           | 74.0                           | 3.1%   | 0.8  | 7,004               | 0.4                        | 3,450        | 21.4  | 4.4 | 3.4%         | 22.3%  |
| VJC                 | Vận tải           | 130.6                          | -0.3%  | 1.1  | 2,974               | 3.4                        | 132          |       | 4.6 | 18.9%        | 0.5%   |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 26.1                           | -0.2%  | 1.7  | 1,609               | 0.6                        | (7,647)      |       | 5.8 | 9.2%         | -88.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 30.4                           | 4.6%   | 0.9  | 398                 | 5.5                        | 1,133        | 26.8  | 1.6 | 38.3%        | 5.7%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 16.5                           | 0.3%   | 1.3  | 231                 | 3.7                        | 1,953        | 8.4   | 1.1 | 13.8%        | 13.7%  |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 78.3                           | 1.0%   | 1.0  | 545                 | 0.7                        | 8,545        | 9.2   | 3.2 | 3.5%         | 39.1%  |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 35.6                           | -6.9%  | 0.5  | 694                 | 1.1                        | 1,323        | 26.9  | 2.5 | 6.6%         | 9.3%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.8                           | -1.2%  | 0.9  | 279                 | 0.2                        | 1,613        | 10.4  | 1.2 | 6.0%         | 11.5%  |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 70.3                           | -1.0%  | 1.1  | 227                 | 1.9                        | 5,769        | 12.2  | 0.6 | 45.6%        | 5.2%   |
| CII                 | Xây dựng          | 21.3                           | -1.6%  | 0.5  | 221                 | 1.8                        | 1,187        | 17.9  | 1.0 | 30.4%        | 5.8%   |
| REE                 | Điện              | 53.5                           | -0.9%  | -1.4 | 719                 | 2.7                        | 5,249        | 10.2  | 1.4 | 49.0%        | 14.9%  |
| PC1                 | Điện              | 26.4                           | 3.7%   | -0.4 | 219                 | 1.4                        | 2,642        | 10.0  | 1.3 | 13.4%        | 11.8%  |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 12.6                           | 1.2%   | 0.6  | 1,283               | 8.6                        | 938          | 13.4  | 1.0 | 8.5%         | 7.9%   |
| NT2                 | Điện              | 23.9                           | 0.0%   | 0.5  | 299                 | 0.6                        | 2,095        | 11.4  | 1.6 | 17.8%        | 14.3%  |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 40.2                           | 2.3%   | 1.0  | 820                 | 16.8                       | 363          | 110.5 | 2.0 | 20.2%        | 1.8%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 56.0                           | -1%    | 1.0  | 2,520               | 0.1                        |              |       | 3.7 | 1.9%         |        |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| VHM                                       | 98.40  | 1.23 | 1.07     | 2.50MLN |
| VPB                                       | 36.60  | 3.24 | 0.75     | 8.27MLN |
| SAB                                       | 182.10 | 1.73 | 0.53     | 296100  |
| FPT                                       | 72.50  | 3.57 | 0.52     | 4.40MLN |
| GAS                                       | 81.00  | 1.25 | 0.51     | 790800  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | 0.00  | -2.26  | 1.02MLN  | 1.11MLN |
| VNM                                       | 0.00  | -0.50  | 1.90MLN  | 607060  |
| NVL                                       | 0.00  | -0.40  | 2.80MLN  | 373600  |
| VGC                                       | -0.01 | -0.32  | 714700   | 192700  |
| VRE                                       | 0.00  | -0.31  | 4.11MLN  | 611640  |

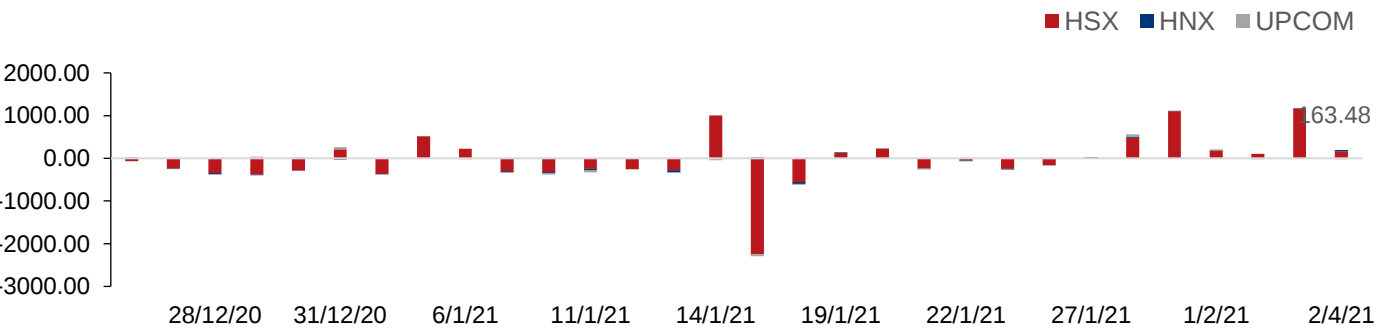
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |           |
|----------------------------------------|-------|------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
| SVD                                    | 16.85 | 6.98 | 0.00     | 651000.00 |
| AGR                                    | 10.30 | 6.96 | 0.04     | 1.85MLN   |
| HRC                                    | 63.10 | 6.95 | 0.03     | 100       |
| RIC                                    | 16.95 | 6.94 | 0.01     | 16600     |
| BHN                                    | 75.60 | 6.93 | 0.30     | 5100      |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |           |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
| OPC                                    | 64.00 | -6.98 | -0.03    | 2000      |
| SII                                    | 19.35 | -6.97 | -0.03    | 100       |
| SGT                                    | 14.75 | -6.94 | -0.02    | 102800.00 |
| VPS                                    | 16.10 | -6.94 | -0.01    | 245400    |
| COM                                    | 40.95 | -6.93 | -0.01    | 100       |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E   | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|-------|-----|-----------------------|
| 1   | AAA | Nhựa         | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 13.3         | 1,412  | 9.4   | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 28.2         | 3,557  | 7.9   | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ACV | Vận tải      | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 74.0         | 3,450  | 21.4  | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 27.9         | 4,065  | 6.9   | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CTG | Ngân hàng    | Mua         | 17/9/20         | 25.6                | 30.0         | 34.7         | 3,674  | 9.4   | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Thực phẩm    | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 49.0         | 13,724 | 3.6   | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGC | Hóa chất     | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 51.7         | 5,729  | 9.0   | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 77.5         | 5,923  | 13.1  | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DHG | Dược         | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 99.8         | 5,443  | 18.3  | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPM | Hóa chất     | Theo dõi    | 21/9/20         | 16.9                | 18.4         | 16.0         | 1,663  | 9.6   | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 27.0         | 2,160  | 12.5  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản | Mua         | 12/11/20        | 12.7                | 17.3         | 21.3         | -833   |       | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | FPT | Viễn thông   | Mua         | 28/9/20         | 50.3                | 63.6         | 72.5         | 4,122  | 17.6  | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | GMD | Vận tải      | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 30.4         | 1,133  | 26.8  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 38.9         | 6,277  | 6.2   | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | HPG | VLXD         | Mua         | 9/11/20         | 30.3                | 41.0         | 41.8         | 4,056  | 10.3  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HSG | VLXD         | Theo dõi    | 30/9/20         | 15.2                | 15.8         | 23.9         | 3,387  | 7.1   | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | KBC | Bất động sản | Mua         | 28/8/20         | 13.5                | 17.1         | 40.2         | 363    | 110.5 | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | KDH | Bất động sản | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 32.7         | 2,043  | 16.0  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | KDH | Bất động sản | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 32.7         | 2,043  | 16.0  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | LPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 13.4         |        |       | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | MPC | Thủy sản     | Theo dõi    | 15/9/20         | 29.1                | 33.5         | 28.2         | 2,528  | 11.2  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 89.5         | 1,054  | 84.9  | 6.6 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 21/8/20         | 81.7                | 117.5        | 128.5        | 8,654  | 14.8  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | NLG | Bất động sản | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 32.5         | 2,975  | 10.9  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | NTC | Cao su       | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 224.9        | 9,855  | 22.8  | 9.3 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PHR | Cao su       | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 58.5         | 7,700  | 7.6   | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | PLC | Dầu khí      | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 25.5         | 1,842  | 13.8  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 30/10/20        | 69.5                | 80.0         | 82.9         | 4,727  | 17.5  | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 1/9/20          | 11.4                | 13.5         | 19.6         | 0      | 69.0  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 16.5         | 1,953  | 8.4   | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | QNS | Thực phẩm    | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 38.0         | 4,313  | 8.8   | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | SAB | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 17/9/20         | 188.2               | 193.3        | 182.1        | 7,064  | 25.8  | 5.9 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | SBT | Đường        | Theo dõi    | 14/10/20        | 16.4                | 18.6         | 19.2         | 1,114  | 17.2  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 38.0         | 1,861  | 20.4  | 3.0 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 35.0         | 3,521  | 9.9   | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | VCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 11/9/20         | 82.5                | 90.0         | 98.9         | 4,974  | 19.9  | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | VEA | Vận tải      | Theo dõi    | 18/9/20         | 44.9                | 46.6         | 43.2         | 4,239  | 10.2  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VGI | Dệt may      | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 17.5         | 563    | 31.1  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 37.0         | 3,873  | 9.6   | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VNM | Tiêu dùng    | Mua         | 27/8/20         | 117.1               | 122.1        | 108.8        | 4,770  | 22.8  | 7.3 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 36.6         | 4,271  | 8.6   | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VRE | Bất động sản | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 32.6         | 1,048  | 31.1  | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 97.0         | 4,105  | 23.6  | 8.3 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                      | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020               |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                      | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                    | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Chemical sector Outlook 2H.2020                  |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Banking sector Outlook 2H.2020                   |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                          | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020      |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020       | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226     | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector       |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                 | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                  |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona           | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN       |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020         | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019             |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019           |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019    |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                         | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019   |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019       |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019    |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                     | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019 |                 | X               | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày     | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express SBT 2020Q4 | 29/10/20 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>18600</b> ; Giá tại Publish <b>14500</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x.<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>79390</b> ; Giá tại Publish <b>66000</b>                                          |
| Express PNJ 2020Q4 | 22/10/20 | <b>Dự báo KQKD:</b><br>2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x.<br>2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x.<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>15000</b> ; Giá tại Publish <b>11150</b>   |
| Express DXG 2020Q4 | 8/10/20  | <b>Cập nhật KQKD:</b> BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639